

UBND XÃ TIÊN LÃNG
TRƯỜNG THCS QUYẾT TIẾN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 – 2026

(Thời điểm công khai báo cáo ngày 20 tháng 01 năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Quyết Tiến
- CS1: Địa chỉ: Thôn Ngân Cầu, xã Tiên Lãng, TP Hải Phòng
- CS2: Địa chỉ: Thôn Ân, xã Tiên Lãng, TP Hải Phòng
- Web: thcsquyettien.haiphong.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 39 Nữ: 29
- Trong đó: CBQL: 02; GV: 34 (2 HĐ xã); NV: 3 (1 HĐ xã)
- + Số lượng CB, GV đạt chuẩn: 34, 01 trên chuẩn (Trình độ CB-GV: 01 thạc sĩ; 33 đại học).
- +Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: (100%)
- CB-GV-NV đa phần cư ngụ trên địa bàn xã Tiên Lãng

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Quyết Tiến xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Lương Anh Khương; SĐT 0942656279;
Email: luonganhkhuong@gmail.com

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích CS1: 3.229.2 m², CS2: 4.165m², Nhà trường có đủ các phòng học và một số phòng chức năng: phòng tin học, âm nhạc...; khu hiệu bộ, phòng KHTN, Phòng KHXH...; 03 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 03 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXX gồm 35 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 571 gồm 18 lớp: Khối 6 là: 138 học sinh ; Khối 7 là: 138 học sinh; Khối 8: 154 học sinh; Khối 9 là: 141 học sinh

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39		1	35		1	2	3	19	10		39			
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	32		32				3	19	10		32				
1	Toán	6		6				1	1	4		6				
2	Lý	2		2					1	1		2				
3	Hóa	2		2				1		1		2				
4	Sinh	2		2					2			2				
5	Văn	4		4					3	1		4				
6	Sử	3		3				1	2			3				
7	Địa	2		2					1	1		2				
8	Tiếng Anh	4		4					3	1		4				
9	Thể dục	2		2					1	1		2				
10	Tin học	1		1					1			1				
11	Mĩ thuật	1		1					1			1				
12	Nhạc	1		1					1			1				
13	Công nghệ	1		1					1			1				
14	GDKT&PL	1		1					1			1				

II	Cán bộ quản lý	2		1	1				2			2		
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1			1		
III	Nhân viên	5			2		1	2				5		
1	Nhân viên văn thư	0												
2	Nhân viên kế toán	1			1							1		
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	0												
5	Nhân viên thư viện	1					1					1		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1							1		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Nhân viên BV	2						2				2		

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt
- Giáo viên: 34 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 100%
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	18	Số m2/học sinh
II	Loại phòng học	18	-
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-

5	Số phòng học bộ môn	03	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp		-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	8 736 m2	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	400 m2	88
VI	Tổng diện tích các phòng	1 360 m2	
1	Diện tích phòng học (m2)	741 m2	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	499 m2	
3	Diện tích thư viện (m2)	96 m2	1,04
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	24 m2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	06	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	06	
1.1	Khối lớp 6 (Cũ)	02	
1.2	Khối lớp 7 (cũ)	02	
1.3	Khối lớp 8 (cũ)	02	
1.4	Khối lớp 9	02	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	05	
2.2	Khối lớp 7	05	
2.3	Khối lớp 8	04	
2.4	Khối lớp 9	01	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/bộ

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6	96	
1	Âm nhạc 6	6	70%-80%
2	GDCD 6	6	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	6	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	6	70%-80%
5	KHTN 6	6	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	6	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	6	70%-80%
8	Tin học 6	6	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	6	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 2	6	70%-80%
11	GDTC 6	6	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	6	70%-80%
13	Toán tập 1	6	70%-80%
14	Toán tập 2	6	70%-80%

15	Công nghệ 6	6	70%-80%
16	HĐTNHN 6	6	70%-80%
	SGK LỚP 7	60	
1	KHTN 7	4	75-85%
2	Toán 7 tập 1	4	75-85%
3	Toán 7 tập 2	4	75-85%
4	GDTC 7	4	75-85%
5	Công nghệ 7	4	75-85%
6	Âm nhạc 7	4	75-85%
7	Mỹ thuật 7	4	75-85%
8	GDCD 7	4	75-85%
9	Tiếng anh 7	4	75-85%
10	Tin học 7	4	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	4	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	4	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	4	75-85%
14	HĐTNHN 7	4	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	4	75-85%
	SGK LỚP 8	128	
1	Toán 8 tập một	8	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	8	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	8	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	8	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	8	85%-90%
6	Công nghệ 8	8	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	8	85%-90%
8	Tin học 8	8	85%-90%
9	Mĩ thuật 8	8	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	8	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	8	85%-90%

12	Âm nhạc 8	8	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	8	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa	8	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	8	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	8	85%-90%
	SGK LỚP 9	93	
1	Toán 9 tập 1	7	100%
2	Toán 9 tập 2	7	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	7	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	7	100%
5	Công nghệ 9 (Mô đun LDMD trong nhà)	3	100%
6	Tin học 9	7	100%
7	Mỹ thuật 9 bản 1	7	100%
8	GDTC 9	7	100%
9	HĐTNHN 9 bản 1	7	100%
10	Âm nhạc 9	7	100%
11	Giáo dục công dân 9	7	100%
12	Khoa học tự nhiên 9	7	100%
13	Lịch sử và Địa lí 9	7	100%
14	Tiếng anh 9 +Sách bài tập (sách học sinh)	6	100%
	TỔNG	886	

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN			
<i>(Đối với sách theo dõi theo số cá biệt ghi trên số)</i>			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 1	3	50%-60%
2	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 2	3	50%-60%
3	Dòng sông phẳng lặng (Tiểu thuyết) - Tập 3	3	50%-60%
4	14 gương mặt nhà văn đồng nghiệp	2	50%-60%
5	60 gương hiểu thảo, hiểu học	4	40%-45%
6	Tiểu thuyết thứ năm tác giả và tác phẩm	3	50%-60%
7	Hồ Ngọc Đại bài báo	3	50%-60%
8	Tiểu thuyết thứ năm (tác giả và tác phẩm) - Tập 1	3	50%-60%
9	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 1	2	40%-50%
10	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn Phê bình - Tiểu luận) - Tập 2	2	40%-50%
11	Vũ Ngọc Phan - Qua những trang văn (Phê bình - Tiểu luận) - Tập 3	2	40%-50%
12	Tranh luận văn nghệ thế kỷ XX - Tập 1	3	50%-60%
13	Chuyện ít biết về văn nghệ sĩ	2	50%-60%
14	Phan Bội Châu - Tập 1	2	50%-60%
15	Phan Bội Châu - Tập 2	2	50%-60%
16	Phan Bội Châu - Tập 3	2	50%-60%
17	Phan Bội Châu - Tập 4	2	50%-60%
18	Phan Bội Châu - Tập 5	2	50%-60%
19	Phan Bội Châu - Tập 6	2	50%-60%
20	Phan Bội Châu - Tập 7	2	50%-60%
21	Phan Bội Châu - Tập 8	2	50%-60%
22	Phan Bội Châu - Tập 9	2	50%-60%
23	Cơ sở tâm lý học ứng dụng - Tập 1	2	55%-65%
24	Qua những chặng đường	3	50%-60%
25	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 1	3	40%-50%
26	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ -	3	40%-50%

	Tập 2		
27	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 3	3	40%-50%
28	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 4	3	40%-50%
29	Những người lao động sáng tạo của thế kỷ - Tập 5	3	40%-50%
30	Tuyển tập tiểu thuyết	3	50%-60%
31	Vỡ bờ - Tập 1	2	50%-60%
32	Vỡ bờ - Tập 2	2	50%-60%
33	Tuyển tập văn học (Thơ)	3	50%-60%
34	Chân dung và kỉ niệm	2	50%-60%
35	Mãi mãi là bí mật	3	50%-60%
36	Tim hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt	2	50%-60%
37	Thi pháp hiện đại	2	50%-60%
38	Tâm lý tội phạm và vấn đề chống tội phạm	2	50%-60%
39	Tiếng nói đầu tiên của khoa học	2	50%-60%
40	Sống mòn	2	50%-60%
41	Thi nhân Việt Nam	2	50%-60%
42	Nguyễn Tuân - Tập 1	2	50%-60%
43	Nguyễn Tuân - Tập 2	2	50%-60%
44	Không gia đình	2	50%-60%
45	Tục ngữ ca dao Việt Nam	2	50%-60%
46	Tuổi thơ dữ dội	2	50%-60%
47	Bài học đầu tiên	3	50%-60%
48	Xuân Diệu	2	50%-60%
49	Huy Cận	2	50%-60%
5	Nam Cao	3	50%-60%
51	Nguyễn Bính	2	50%-60%
52	Nguyễn Du	2	50%-60%
53	Tố Hữu	3	50%-60%
	Tổng	127	

SÁCH PHÁP LUẬT			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Bộ luật Dân sự	1	70%-80%
2	Luật cán bộ, công chức	1	60%-70%
3	Tìm hiểu pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính	1	70%-85%
4	Luật giáo dục	1	50%-60%
5	Luật sở hữu trí tuệ	1	70%-80%
6	Bộ luật tố tụng hình sự	3	70%-80%
7	Luật bảo vệ môi trường	1	55%-65%
8	Bộ luật lao động	1	70%-80%
9	Luật phòng chống tham nhũng	2	75%-80%
10	Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	1	60%-70%
11	Luật bảo hiểm xã hội	1	70%-80%
12	Luật giao thông đường bộ	1	70%-80%
13	Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí	1	70%-80%
14	Luật thanh tra	1	70%-80%
15	Luật ban hành văn bản qui phạm pháp luật	1	70%-80%
16	Luật khiếu nại	1	70%-80%
17	Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em	1	65%75-%
18	Luật thanh niên	1	70%-80%
19	Luật thuế sử dụng phi nông nghiệp	1	70%-80%
20	Luật bảo hiểm y tế	1	70%-80%
21	Luật bình đẳng giới	1	70%-80%
22	Luật tố cáo	1	70%-80%
23	Bộ luật tố tụng dân sự	1	70%-80%
24	Luật phòng, chống bạo lực gia đình	1	70%-85%
25	Luật bình đẳng giới	1	70%-80%
26	Luật trẻ em	1	70%-80%
	Tổng	29	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1			x		
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3			x		
Tiêu chí 1.4			x		
Tiêu chí 1.5			x		
Tiêu chí 1.6			x		
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1			x		
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4			x		
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1	x				
Tiêu chí 3.2	x				

Tiêu chí 3.3	x				Nhà xe, nhà kho xuống cấp. Thiếu trang thiết bị khối hành chính – quản trị.
Tiêu chí 3.4	x				Khu vệ sinh đã xuống cấp
Tiêu chí 3.5	x				Hệ thống máy tính còn thiếu và xuống cấp Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn
Tiêu chí 3.6	x				Thư viện chưa đạt chuẩn
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6			x		

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6		x	Có kết quả giáo dục vượt trội.

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 02.

1.2. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:* Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 1) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (Lớp 6,7), chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai của lớp 8.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 8, 9.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin học sinh:

STT	Tên lớp	Số số	Số học sinh		
			Chuyển đi	Chuyển đến	Bỏ học
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	571	8	8	3
2	TỔNG KHỐI 6	138	1		
3	6A	37			
4	6B	39	1		
5	6C	31			
6	6D	31			
7	TỔNG KHỐI 7	138	6		
8	7A	39	2		
9	7B	43	2		
10	7C	31	2		
11	7D	25			
12	TỔNG KHỐI 8	155	1	2	1
13	8A	28			
14	8B	36	1	1	
15	8C	38			
16	8D	30		1	
17	8E	23			1
18	TỔNG KHỐI 9	140		6	2
19	9A	34		3	
20	9B	29			
21	9C	26		1	
22	9D	29		2	1
23	9E	22			1

1.1. Công khai thông tin chất lượng giáo dục HKI năm học 2025-2026

Kết quả học tập								
Tổng số HS ĐG	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
571	98	17,16	249	43,61	198	34,68	26	4,55
138	22	15,94	68	49,28	41	29,71	7	5,07
37			17	45,95	19	51,35	1	2,7
39	13	33,33	25	64,1	1	2,56		
31	9	29,03	20	64,52	2	6,45		
31			6	19,35	19	61,29	6	19,35
138	22	15,94	65	47,1	44	31,88	7	5,07
39			13	33,33	22	56,41	4	10,26
43	14	32,56	28	65,12	1	2,33		
31	8	25,81	23	74,19				
25			1	4	21	84	3	12
155	27	17,42	57	36,77	62	40	9	5,81
28			6	21,43	19	67,86	3	10,71
36			8	22,22	28	77,78		
38	20	52,63	18	47,37				
30	7	23,33	18	60	5	16,67		
23			7	30,43	10	43,48	6	26,09
140	27	19,29	59	42,14	51	36,43	3	2,14
34	17	50	13	38,24	4	11,76		
29			7	24,14	20	68,97	2	6,9
26			12	46,15	13	50	1	3,85
29	10	34,48	19	65,52				
22			8	36,36	14	63,64		

1.2. Công khai kết quả rèn luyện HKI năm học 2025-2026

Kết quả rèn luyện								
Tổng số HS ĐG	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
571	518	90,72	51	8,93	2	0,35		
138	122	88,41	16	11,59				
37	31	83,78	6	16,22				
39	39	100						
31	27	87,1	4	12,9				
31	25	80,65	6	19,35				
138	117	84,78	19	13,77	2	1,45		
39	32	82,05	7	17,95				
43	39	90,7	4	9,3				
31	31	100						
25	15	60	8	32	2	8		
155	148	95,48	7	4,52				
28	27	96,43	1	3,57				
36	35	97,22	1	2,78				
38	38	100						
30	29	96,67	1	3,33				
23	19	82,61	4	17,39				
140	131	93,57	9	6,43				
34	34	100						
29	23	79,31	6	20,69				
26	24	92,31	2	7,69				
29	28	96,55	1	3,45				
22	22	100						

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Thực hiện Công văn số: 2600/SGDĐT- KTKĐ ngày 27/8/2024 của Sở giáo dụcĐT Hải Phòng về việc tổ chức các kỳ thi cho HS năm học 2024-2025.

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. Coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định đứng tốp đầu trong toàn huyện

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai Công của Sở GDĐT Hải Phòng về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2025-2026.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dụcĐT Tiên Lãng nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học. Thực hiện chuyên đề cấp Thành phố môn KHTN được đánh giá cao.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo

hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

2.2. Công tác giáo dục STEM

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 20 tiết dạy học STEM.

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện Công văn của Sở giáo dục ĐT Hải Phòng về việc hướng dẫn tổ chức cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh, nhà trường đã nghiêm túc triển khai tới GV và HS toàn trường.

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình;

4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai... có 01 HS đạt giải Quốc gia.

**Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

5. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

* *Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng thiếu giáo viên nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên HKI năm học 2025-2026 của trường THCS thị trấn Tiên Lãng, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV- NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học tiếp theo.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT

Lương Anh Khương